

Ủy ban liên lạc	Liaison Committee; Committee for... Relations
Ủy ban liên lạc toàn quốc những người công giáo Việt Nam yêu Tổ quốc, yêu hòa bình	All-Vietnam Liaison Committee of Patriotic and Peace Loving Vietnamese Catholics
Ủy ban liên lạc văn hóa với nước ngoài	Committee for Cultural Relations with Foreign Countries
Ủy ban Mặt trận Tổ quốc thành phố	Municipal Fatherland Front Committee
Ủy ban ... Nhà nước	State ... Commission
Ủy ban kế hoạch Nhà nước	State Planning Commission
Ủy ban kiến thiết cơ bản Nhà nước	State Capital Construction Commission
Ủy ban vật giá Nhà nước	State Price Commission
Ủy ban nhân dân	People's Committee
Ủy ban ... trung ương	Central ... Commission; [mass organization] Central Committee ...
Ủy ban thiếu niên, nhi đồng trung ương	Central Committee for Teenagers and Children
Ủy ban thường trực	Standing Committee
Ủy ban thường vụ	Standing Committee
Ủy thác	To remit
Ngân hàng ủy thác	Remitting bank
Ủy viên	Member; member of the CPV Committee
Ủy viên chính thức	Regular member [of the CPV Committee]
Ủy viên dự khuyết	Alternate member [of the CPV Committee]
Ủy viên thư ký	Member and secretary
Ủy viên thường trực	Permanent member
Ủy viên thường vụ	Standing member
Ứ nước	Hydrocele

Ứng	Acipiter nissus
Ươm	To unwind; to reel [silk from a cocoon]; to plant
Nhà máy ươm tơ	Silk Reeling Mill
Ướp đông	To freeze
Ướp lạnh	To refrigerate
Xí nghiệp ướp lạnh	Refrigeration Enterprise
Ưu điểm ²	Strong point, a strength
Ưu điểm ² và khuyết điểm ²	Strengths and weaknesses
Ưu năng tuyến giáp	Hyperthyroidism
Ưu thế ¹ lai	Heterosis

V.A.

[French: vegetations adenoides]
Adenoids

Cắt a-mi-đan, nạo V.A.

Remove tonsils and adenoids

V.A.C.

[vườn ao chuồng] Truck farming,
pisciculture and animal husbandry

VTTH [= Vô tuyến truyền hình]

Television

Va trôi

Flotsam

Và

Excoecaria agallocha

Và hoặc

And/or

Vacxin nhược độc

Attenuated vaccine

Vải

Cotton cloth, cloth

Vải kẻ dọc

Striped cotton cloth

Vải kẻ ô

Plaid

Vải màn bông

[Tire manuf] Cotton belted fabric

Vải mộc

Unbleached cotton, unbleached
muslin; greige goods

Vải

Nephelium chryseum

Vải guốc

Nephelium chryseum

Vải thiều rừng

Nephelium bassacense

Ván dăm

Fiberboard

Vạn

10,000

Hàng chục vạn

Hundreds of thousands

Vạn diệp

Achillea millefolium

Vạn thọ

Tagetes erecta

Vạn thọ nhỏ

Tagetes patula

Vạn tuế

Cycas revoluta

Vang

Caesalpinia sappan

Vàng anh

Saraca divers

Vàng anh lá to	Saraca divers
Vàng lá lúa	Rice leaf yellows, rice yellows
Vàng lụi	Yellows, chlorosis
Vàng rậm	Schima wallichii
Vàng tâm	Manglietia aff. fordiana
Vành đai thực phẩm ²	Food belt
Vành khuyên	Zosterops japonica
Vảy ²	[Welding] Slag
Văn công	Cultural entertainment
Văn giáo	Culture and education
Văn hóa phẩm ²	Cultural goods
Văn kiện	Proceedings, record, minutes, document
Văn kiện đại hội	[CPV] Congress Proceedings
Văn minh	Civilization
Ban nếp sống văn minh	Committee for Civilized Living
Văn phòng	Office; [under the Office of the Premier] Board
Phó văn phòng	Deputy Chief of Cabinet
Văn phòng đại sứ quán	Chancery
Văn phòng Trung ương Đảng	Administrative Office of the CPV Central Committee
Văn phòng Văn giáo Phủ Thủ tướng	Board of Culture and Education under the Office of the Premier
Chánh văn phòng	[In a Ministry] Chef de Cabinet
Chủ nhiệm văn phòng	[In the Office of the Premier] Director of Cabinet
Văng ²	Jasminum subtripplinerve
Vân đồ	Graph

Vận đồ ² nhị hướng	[Math] Bidirectional graph
Vận động	To motivate, activate, mobilize; to campaign, proselyte; movement
Vận hành	To operate, run [machine]
Vận tải	Transportation, transport; shipping; freight
Vận tải ô-tô	Motor transport
Vận tải quá cảnh	Trans-shipment
Vận trù học	Operations research
Vật liệu	Materials, building materials
Vật lý chất rắn	Solid-state physics
Vật lý địa cầu	Geophysics
Vật lý nhiệt độ thấp	Low-temperature physics
Vật lý quang phổ ²	Spectral physics
Vẩy hàn	Welding slag
Vẩy ốc ²	Alysicarpus vaginalis
Ve	Tick
Ve sâu sừng	Tricentrus bicolor
Ve sâu sừng	Tricentrus flavipes
Vẹc đầu trắng	Presbytis poliocephalus
Vẹc khoang	Presbytis delacouri
Vẹc mũi hếch	Rhinopithecus avunculus
Vẹc vá	Pygathrix nemaeus
Vẹc xám	Presbytis phayrei
Ven bờ	[LOS] Coastal
Vẹt	Brugulera gymnorhiza
Vẹt đĩa	Kandelia candel

Vẹt dù	Brudgiera gymorrhiza
Vẹt đầu xám	[Zool] Psittacula himalayana
Vẹt đen	Brugiera sexangula, Bruiero eriopetala
Vẹt khang	Kandelia candel, Bruguiera cylindrica
Vẹt ngực đỏ	Psittacula alexandri
Vẹt rế lồi	Bruguiera gymorrhiza
Vẹt tách	Bruguiera caryophylloides; Bruguiera pariflora
Vệ sinh	Sanitation; hygiene
Vệ sinh dịch tễ	Epidemiological hygiene
Vệ sinh dinh dưỡng	Nutritional hygiene
Vệ tinh địa tĩnh	Geostational satellite
Vên vên	Anisoptera cochinchinensis
Vén vén nghệ	Shorea hypochra
Vi điện tử	Microelectronics
Vi mô	Microcosm; microcosmic
Vi sinh vật	Microbiology
Vi sinh vật y học	Medicinal microbiology
Vi mô	Macrocosm; macrocosmic
Vị trí quan trọng	Importance
Vĩa	[Mining] Seam, vein
Việc	Thing, work [Note: when used as a classifier, do not translate]
Việc đi lại	Traffic
Việc tăng năng suất lao động	Increasing labor productivity
Viêm âm đạo	Vaginitis
Viêm bạch huyết	Lymphangitis

Viêm bể thận có mủ	[Med] Suppurative nephritis
Viêm buồng trứng	Ovaritis
Viêm cổ tử cung	Cervicitis
Viêm dây thần kinh	Neuritis
Viêm đại tràng	Colitis
Viêm gan mạn hoạt tính	Chronic active liver disease
Viêm gan mạn tính bất hoạt	Chronic active hepatitis
Viêm gan mạn tính có thâm nhập tương bào	Chronic hepatitis with plasmocyte infiltration
Viêm gan mạn tính không tấn công	Chronic non-aggressive hepatitis
Viêm gan mạn tính không tiến triển hay là tự giới hạn	Chronic non-progressive hepatitis or self-limited hepatitis
Viêm gan mạn tính tấn công	Chronic aggressive hepatitis
Viêm gan mạn tính tồn dư	Chronic residual hepatitis
Viêm gan mạn tính tồn tại	Chronic persistent hepatitis
Viêm gan mạn tính do virus	Chronic viral hepatitis
Viêm họng	Angina
Viêm họng, hạch	Sore throat with swollen glands
Viêm khoang của	Triaditis
Viêm mô	Stomatitis
Viêm mũi	Rhinitis
Viêm não	Encephalitis; meningitis
Viêm nội mạc tử cung	Endometritis
Viêm phế quản	Bronchitis
Viêm phổi đốm	Bronchopneumonia
Viêm ruột cata	Enteritis catarrhalis
Viêm tử cung	Metritis

Viên chức	Civil servant
Viên lọc nước	Water purification tablet
Viên tinh đông	Frozen semen pellets
Viễn thám	Teledetection
Viễn thám	Remote sensing
Viện	Institute
Viện bảo tàng Cách mạng Việt Nam	Vietnam Revolutionary Museum
Viện trưởng Viện bảo tàng Cách mạng Việt Nam	Curator of the Vietnam Revolutionary Museum
Viện Khoa học Việt Nam	Vietnam Institutes of Science [Note: Use plural form, since this organization is comprised of numerous institutes.]
Viện kiểm sát nhân dân tối cao	Supreme People's Organ of Control
Viện trưởng viện [KSNDTC]	Chief Procurator
Viện kiểm sát quân sự trung ương	Central Military Organ of Control
Viện liên hiệp	[USSR] All-Union Institute ...
Viện Quân y	Military Hospital
Viện tăng thống	[Buddhist] High Clerical Council
Viện trưởng	Director of the Institute
Viện trưởng Viện bảo tàng Cách mạng Việt Nam	Curator of the Vietnam Revolutionary Museum
Viện trưởng viện KSNDTC	Chief Procurator
Viết	Manilkara kauki
Việt Kiều	Overseas Vietnamese
Vít gỗ	Wood screw
Vít tải	Auger
Vỏ ruột	Tires and tubes
Vỏ sữa	Alstonia scholaris

Vòi bơm	Syringe, dropper
Vòi hương	Paradoxurus hermaphroditus
Vòi voi	Heliotropium indicum
Von	Fusarium moniliforme
Vòng	Round [of a CPV or Youth Union congress]
Vòng hai	Second round [congress of a CPV or Youth Union organ]
Vòng đai	Belt
Vòng đệm	Gasket
Vòng đồng chuyển dịch	[Mech] Synchronizer
Vòng đời	Life cycle
Vòng ôm	[Mech] Collar
Vòng tránh thụ thai	Intrauterine loop
Voọc đen	Presbylis francoisi
Voọc xám	Presbylis phayrei
Vô cớ	Without reason, unwarranted
Vô hoạt	[Vaccine] Inactivated
Vô hướng	[Microphone] Omidirectional
Vô-pha-tốc	[Russian: <u>Vofatoks</u>] Metaphos
Vô trùng	Aseptic
Vô tuyến chuyển tiếp nhiều đường	Multi-channel radio relay
Vô tuyến truyền hình	Television
Vỗ béo	To fatten
Vôi cui	Heritiera littoralis
Vối thuốc	Schima wallichii
Vối thuốc răng cửa	Schima superba

Vông đồng	Hura crepitans
Vông nem	Erythrina indica
Vông vang	Abelmoschus moschatus
Vỡ hoá	To break [soil, new land]
Vỡ lòng	[School] primary; [academic subject] elementary
Vợt nước	Ceratopteris haliotroides
Vù hương	Cinnamomum parthenoxylon
Vú nàng Bắc bộ	Calliophis tonkinensis
Vú nàng đốm	Calliophis maculiceps
Vú nàng Mac-len	Calliophis macclellandi
Vú sữa	Chrysophyllum cainito
Vũ diệp tam thất	Panax bipinnatifidus
Vụ	[Agriculture] Season; crop
Vụ chiêm	Fifth-month [rice] season; fifth-month [rice] crop
Vụ đông--xuân	Winter--spring season; winter--spring crop
Vụ mùa	Tenth-month [rice] season; tenth-month [rice] crop
Vụ tam	"Tam" [rice] crop
Vụ	[Staff-type equivalent of a Cục] Department [of a Ministry or General Department]; Section [of a Department of the CPV Central Committee]
Vụ phó	Deputy chief of the Department
Vụ trưởng	Chief/head of the Department
Vụ tam	"Tam" rice crop
Vụ tổ chức cán bộ	Cadre and Organization Department
Vụ Tổng hợp	Department of General Affairs

Vùi	To bury; to plow under, turn under
Vùng	Region, zone, area [Note: when used as a classifier, do not translate]
Vùng cao	Highlands; at higher altitudes
Vùng dành riêng cho đánh cá	[LOS] Reserved fishing zone
Vùng đài nguyên	Tundra
Vùng đánh cá đặc quyền	[LOS] Exclusive fishing zone
Vùng đặc quyền về kinh tế	[LOS] Exclusive economic zone
Vùng đồng bằng và vùng đất giữa	Delta and midlands
Vùng đồng chiêm	Continuous flooding area
Vùng giãn dân	Population dispersion zone
Vùng kinh tế đặc quyền	[LOS] Exclusive economic zone
Vùng lòng chảo	[Topography] Basin
Vùng thấp	Lowlands; at lower altitudes
Vùng tiếp giáp	[LOS] Contiguous zone
Vùng trọng điểm	Key zone
Vùng trung du	Midlands
Khoanh vùng	To zone; zoning
Vũng đầu tàu	[LOS] Roadstead
Vuốt hùm hạt thuôn	Caesalpinia minax
Vuốt mè	Caesalpinia sepiaria
Vựa lúa	Granary
Vựa thóc	Granary
Vũng	Sesamum orientale
Vượt bậc	Extraordinary

XHCN [= Xã hội chủ nghĩa]

Xà cừ

Xà lách

Xã

Xã đội

Xã viên

Hợp tác xã

Xã cái

Xác định

Xác minh

Xác sâu

Xát

Máy xát ngô

Xay

Máy xay

Xay xát

Xăng má² nguyên

Xấp xỉ², xấp xỉ²

Xấp xỉ² dần

Xây dựng

Xây dựng chủ nghĩa xã hội

Xây dựng cơ bản

Xây dựng Đảng

Xây dựng đồng ruộng

X

Socialism

African mahogany (*Khaya senegalensis*)

Lactuca sativa

Village

Village military unit

Cooperative member

Cooperative

Schima wallichii

Decide, determine; define

To determine

[Of larvae] Puparium

To rub; to mill, to grind

Corn grinder, corn mill

To mill; to grind

Mill; grinder

To mill

Carallia brachiata

[Before a number] almost;
approximately

Successive approximations

To build, to construct; to build up,
to develop; constructive; to marry

Socialist construction; to build
socialism

Capital construction

[CPV] Party building

Improvement of farm land

Xây lắp	Construction and installation
Xe-ba-gòong	[French: <u>wagon</u>] Railroad car, freight car; coal car
Xe "ben-la"	BelAZ truck [Note: capitalize as shown]
Xe "bò tót"	"Bison" truck
Xe ca	Autobus
Xe ca ch ^ỗ khách	Bus
Xe cải tiến	Improved cart
Xe con	Compact car
Xe điện	Street car
Xe gấu	"Bear" truck
Xe gòong	[RR] Gondola car; gondola
Xe hai cầu	4-wheel-drive truck/vehicle
Xe lam	Lambretta [vehicle]
Xe lua	Train; rolling stock
Xe một cầu	2-wheel-drive truck/vehicle
Xe nâng	Fork lift
Xe nước	Water wheel
Xe rơ moóc	Trailer
Xe tải Gát	GAZ truck
Xe Zin	[Soviet-made] ZIL [vehicle]
Xẻ	[Butchering] Dressed
Xéc măng	[French: <u>segment</u>] Piston ring
Xen kẽ	To interplant
Xen vụ	Companion crop; mixed crop
Xeo	To pulp

Xeo giấy	Paper pulp; to pulp paper
Xèo	Buckwheat
Xét lại chủ nghĩa	Revisionism
Xét nghiệm viên	Laboratory technician
Xếp dỡ	Loading and unloading, loading and offloading; freight handling; [in ports] stevedoring
Tổ xếp dỡ	Stevedore team
Xi măng	Cement; concrete
Xi măng cốt thép	Concrete reinforced with steel rods
Xi măng lưới thép	Concrete reinforced with steel netting
Xi măng lưới tre	Concrete reinforced with bamboo netting
Xi măng rời	Bulk cement; loose cement [i.e., as opposed to bagged cement]
Xi ke	Heroin [from the American slang work "scag"]
Xí nghiệp	Enterprise
Xí nghiệp dệt kim	Knitting enterprise
Xí nghiệp gỗ	Wood enterprise
Xí nghiệp may	Ready-made clothing enterprise
Xí nghiệp quốc doanh	State enterprise
Xí nghiệp truyền thanh Hà Nội	Hanoi Wired-Radio Enterprise
Xi	[Metal] Slag
Xi than	Cinders
Xích đồng nam	Clerodendron infortunatum
Xích măng cào	Drag tunnel conveyor
Xintomixin	Synthomycin

Xoá ² bỏ	To annul, cancel, repudiate, abolish
Xoan	Melia azedarach
Xoan qu ² a to	Melia toosendal
Xoan r ² ừng	Bucea javanica
Xoan t ² ia	Melia dubia
Xoan t ² ứ xuyên	Melia toosendan
Xo ² ăn	[Antenna] Helical
Xo ² ăn tr ² ùng	Spirochete
Xo ² ăn tr ² ùng m ² àng	Leptospira
Xo ² i mòn	Erosion
Xóm	[Urban] Quarter; [rural] hamlet
Xôc ² tới [i.e., Thừa thắng xôc tới]	In the midst of victory attack; advance from victory unto victory
Xơ th ² ủy tinh	Fiberglass
Xte	Stere, cubic meter
Xtéc-linh	Sterling; pound sterling
Xu	Xu [1 xu equals 0.01 dong] [Note: use entire entry on first occurrence in an article, thereafter use xu]
Xu-đ ² ǎng	Sudan [grass]
Xu hào	Brassica oleracea
Xu-pe	Superphosphate
Xu-pe-lân	Superphosphate
Xua đ ² uổi	To drive out, drive away; to chase out, away; to expel
Xuân	Spring
Đ ² ầu xuân	Early spring
L ² úa xuân	Spring rice

Xuân	<i>Toona sinensis</i>
Xuân sú ²	<i>Toona sinensis</i>
Xuất chuồng	[An Hus] to leave the pen [for market]; go to market
Xuất ngũ	To discharge
Xung	[Elec] Pulse, impulse
Xung kích	Assault; shock
Xung phong	To attack fearlessly; to volunteer; assault
Thanh niên xung phong	Assault youth
Thanh niên xung phong chống Mỹ, cứu nước	"Resist America for national salvation" assault youth
Xuyên khung	<i>Ligusticum wallichii</i>
Xuyên tiêu	<i>Zanthoxylum</i> sp.
Xứ	[Catholic] Parish
Xứ đạo	[Catholic] Parish
Xử lý	Handle, treat, process, deal with; proceed against, prosecute
Xương cá	<i>Carallia lucida</i> ; <i>Vatica subglabra</i> ; <i>Carapa obovata</i>
Xương mộc	<i>Toona sureni</i>
Xương rồng bà	<i>Opuntia ficusindicus</i>
Xương trăn	<i>Platea latifolia</i>
Xưởng ²	Workshop, shop; factory
Xưởng đóng tàu	Shipyard
Xưởng họa ²	Painter's studio
Xưởng luyện thép ²	Smelting plant; acierating plant
Xưởng may mặc ²	Ready-made clothing factory
Xưởng sản xuất phim ²	Movie studio

Xưởng thực tập của trường

Manual-training shop

Y hoá sinh
 Y học cổ² truyền
 Y học dân tộc cổ² truyền
 Y học hạt nhân
 Y học phóng xạ
 Y pháp
 Y sinh học
 Y thần kinh
 Ý chí
 Duy ý chí
 Chủ nghĩa duy ý chí
 Ý dĩ
 Ý đồ
 Ý đồ nhảm hiểm²
 Ý thức
 Ý thức làm chủ tập thể²
 Yên đồ²
 Yên cộ
 Yêng²
 Yêng qua²
 Yêu cầu
 Yêu Tổ² quốc
 Ủy ban liên lạc toàn quốc
 những người công giáo
 Việt Nam yêu Tổ² quốc yêu hòa bình

Y

Biomedical chemistry
 Traditional medicine
 Folk medicine
 [Radiology] Nuclear medicine
 Medical radiology
 Forensic medicine
 Biomedicine
 Neurology
 Will power
 Voluntarism
 Voluntarism
 Coix lacryma-jobi
 Design, scheme; intention, plan
 Wicked design
 Concept
 Concept of collective ownership
 Xylopiavielana
 Cypsiurus parvus
 Gracula religiosa
 Eurystomus orientalis
 Requirement, demand, need
 To love the Fatherland; patriotic
 All-Vietnam Liaison Committee of
 Patriotic and Peace Loving
 Vietnamese Catholics

Terminology of Vietnamese Administrative Subdivisions

Below is a list of Vietnamese terms currently used and their corresponding preferred or proposed equivalents.

ấp	hamlet
bản ²	mountain village; village
huyện	district
khóm	housing cluster
khu	region
khu phố	ward, [= <u>quận</u>]
làng	village
ngõ	alley
phố	street
phường	subward, [= <u>tiểu</u> ² <u>khu</u>]
quân khu	military region
quận	[of a municipality] ward, [= <u>khu phố</u>]; [for numbered <u>quận</u> of Ho Chi Minh City] precinct
thành phố	city; [as an administrative unit] municipality
thành phố thuộc tỉnh	municipality subordinate to a province
thành phố trực thuộc trung ương	municipality directly subordinate to the central government
thị trấn	town
thị xã	city
thôn	hamlet
tiểu khu ²	[urban subdivision] subward, [= <u>phường</u>]

xã

village

xóm

[urban] quarter; [rural] hamlet [i.e.,
a subdivision of a xã]

Vietnamese Rendition of Foreign Geographical Place Names

A

Ac-mê-ni	Armenia
An-pơ	Alps
An-tai	Altai Mountains
An Đông	An Tung [Chinese Province]
Ang-ti nhỏ	Lesser Antilles
Áp-lục	Yalu River
[Vương quốc] A-rập xê-út	Saudi Arabia
[Tiêu vương quốc] A-rập Thống nhất	United Arab Emirates

B

Ba-ren	Bahrain
Bành hồ	Pescadore Archipelago
Bê-nanh	Benin
Bo-hêm	Bohemia
Brúc-xen	Brussels

C

Ca-bun	Kabul
Ca-ta	Qatar
Cang Xa-it	Port Said
Cáp Ve	Cape Verde
Cô-ca-dơ	Caucasus
Cô-mo	Comoro
Cô-oet	Kuwait
Cốt-di-voa	Ivory Coast

D

Da-ia

Zaire

Đ

Đa-mát

Damascus

E

Ê-cốt

Scotland

G

Ghê-rát

Herat

Ghi-nê Xích-đạo

Equatorial Guinea

Giang Tây

Jiangxi [Chinese Province]

Giang Tô

Jiangsu [Chinese Province]

Gioóc-đa-ni

Jordan

Gioóc-gio-tao

Georgetown

Gru-di

Georgia SSR

H

Hà Bắc

Hebei [Chinese Province]

Hà Nam

Henan [Chinese Province]

Hắc Long Giang

Heilongjiang [Chinese Province]

[Sông] Hắc Long Giang

Amur River

[Sông] Hoàng Hà

Huang He River

Hoàng Hải

Yellow Sea

Hoàng Phố

Guangzhou [Canton]

Hồ Bắc

Hubei [Chinese Province]

Hồ Nam

Hunan

K

Khac

Kharg Island

Kiéc-ghi-di

Kirghiz SSR

L

La Hay

The Hague

La-ho

Lahore

Lát-vi

Latvia

[Sông] Liêu

Liao River

Liêu Ninh

Liaoning [Chinese Province]

Lit-va

Lithuania

M

Men-bôn

Melbourne

Môn-đa-vi

Moldavian SSR

N

Na-plơ

Naples

Nam Hai²

South China Sea

Ngoại Co-ca-dơ

Trans Caucasus

[Sông] Nô

Salween River

O

Ơ-phrát

Euphrates

[Sông] Ô-tô-lý

Ussuri River

P

Phít-gi

Fiji

Phrun-de

Frunze

Q

Qua-ta
 Quang² Đông
 Quang² Tây
 Quý Châu

Qatar
 Guangdong
 Guangxi
 Guishou

S

Sát
 Săm-en-sây-cơ
 Sơn Đông
 Sơn Tây

Chad
 Charm el Sheikh
 Shandong
 Shanxi

T

Ta-sơ-ken
 Tát-gi-ki-xtan
 Tân Cương
 Tân Đảo²
 Tây Tang
 Thanh Hải¹
 Thiêm Tây
 Thiên Tan
 Triết Giang
 Tuốc-mê-ni
 Tứ Xuyên

Tashkent
 Tadjikistan SSR
 Xingiang [Chinese Province]
 New Caledonia
 Tibet
 Qinghai [Chinese Province]
 Shaanxi
 Tianjin City
 Zhejiang
 Turkmenistan SSR
 Sichuan

U

U-crai-na
 U-cơ-ren
 U-dơ-bê-ki-xtan

Ukraine SSR
 Ukraine SSR
 Uzbekistan SSR

V

Vân Nam

Viên

Vin-nhi-út

Vịnh Péc-xích

Yunnan

Vienna

Vilnus

Persian Gulf

Units of Weights and Measures

Linear Measures

<u>Unit</u>	<u>Metric Equivalent</u>
Ly	0.0004 meters
Phân	0.004 meters
Tấc	0.04 meters
Thước	0.4 meters
Ngũ	2 meters
Trượng	4 meters
Lý	720 meters
Độ	120 kilometers

Surface Measures (Standard)

<u>Unit</u>	<u>Dimensions</u>	<u>Metric Equivalent</u>
Tấc	0.04 x 60 meters	2.4 sq. meters
Thước	0.4 x 60 meters	24 sq. meters
A		100 sq. meters
Sào	6 x 60 meters	360 sq. meters
Mẫu	60 x 60 meters	3600 sq. meters
Ha [Hectare]		10000 sq. meters

Surface Measures (Non-standard)

Than	2 x 2 meters	4 sq. meters
Miếng	6 x 6 meters	36 sq. meters
Sào Trung Bộ		497 sq. meters
Công Nam Bộ		1000 sq. meters
Mẫu Trung Bộ		4970 sq. meters
Mẫu Nam Bộ		10000 sq. meters

<u>Volume</u>		
<u>Unit</u>	<u>Dimensions</u>	<u>Metric Equivalent</u>
Lai	0.4 x 0.4 x 0.4 meters	0.064 cu. meters
Lẻ	2 x 2 x 0.4 meters	1.6 cu. meters
Than	2 x 2 x 0.4 meters	1.6 cu. meters
Đầu	2 x 2 x 0.4 meters	1.6 cu. meters
Miếng	6 x 6 x 0.4 meters	14.4 cu. meters
Hộc	20 x 2 x 0.4 meters	16 cu. meters
Sào	360 sq. meters x 0.4 meters	144 cu. meters
Mẫu	3600 sq. meters x 0.4 meters	1440 cu. meters
<u>Capacity</u>		
Lẻ		1 deciliter
Cấp		2 deciliters
Bát		5 deciliters
Đầu		1 liter
Uyên		1 liter
Thăng		2 liters
Thùng		20 liters
Tấu		20 liters
Phượng		30 liters
Gia		40 liters
Hộc		60 liters

Weight

<u>Unit</u>	<u>Metric Equivalent</u>
Ly	0.375 gram
Phân [grain]	.375 grams
Đồng	3.75 grams
Chi ²	3.75 grams
Tiền ¹	3.75 grams
Lạng [tael] [ounce]	37.5 grams
Cân [pound]	0.6 kilograms
Yến ¹	6 kilograms
Tạ [picul] [quintal]	60 kilograms

Official Correspondence and Documents Terminology

In addition to literary materials in schools and daily life (poems, descriptive works, stories and discussions), our cadres and people also encounter official correspondence, documents and papers which are written according to administrative style. Regulations on the handling and storage of official correspondence, promulgated by the Premier's Office on 28 September 1963, state: "Official documents and correspondence of state agencies and enterprises are used to publicize and transmit state and party lines and policies; to report to and request instructions from higher authorities; to communicate between agencies, sectors and echelons; and to record experiences and essential documents."

Office correspondence and documents are covered by specific regulations as to jurisdiction for promulgation and use and overall as well as fixed formats.

There are ten categories of administrative correspondence:

1. Constitution [Hiến pháp]: the basic law of the state, it is ratified by the National Assembly and publicized by the President of the nation. The constitution sets down fundamental principles covering the nation's socialist political and economic system as well as the broad outlines of the organizational structure of the state.

2. Law [Luật]: document ratified by the National Assembly and publicized by the President of the nation. Laws stipulate matters pertaining to the authority of the National Assembly. (Example: Law on Organizing People's Councils and People's Committees at All Echelons, Law on Marriage and Families, etc.).

3. Regulation [Pháp lệnh]: document promulgated by the National Assembly Standing Committee and publicized by the President of the nation. Regulations stipulate matters pertaining to the jurisdiction of the National Assembly Standing Committee. (Example: Regulations on Elections of People's Councils and People's Committees on All Echelons, Regulations on Fire Fighting and Fire Prevention, etc.).

4. Order [Lệnh]: document signed by the President of the nation for publicizing as a law or regulation. (Example: Presidential Order Publicizing the Law on Organization of People's Councils and People's Committees at All Echelons, etc.).

5. Decree [Nghị định]: promulgation of the Council of Ministers to stipulate matters pertaining to the jurisdiction of the Council of Ministers (stipulation of principles and details on execution of laws and regulations and of the implementation of resolutions of the Council of Ministers, etc.).

6. Decision [Quyết định]: document promulgated by a government minister or by a people's committee at all echelons for executing laws, regulations, decrees and decisions of higher echelon within its mission and area of jurisdiction. (Example, the Ministry of Education issues a decision on the

appointment of college of pedagogy graduates to work as level III teachers in provinces; village, ward, district or province people's committee issues a decision on assigning cadres within its area of jurisdiction.) The President of the nation also issues decisions for separate matters and matters of less importance. (Example: Premier's decision on appointment of a chef de cabinet or a department chief in a particular ministry.)

7. Circular [Thông tư]: document promulgated by a state administrative organ (Premier's office, ministry and ministerial-rank organ) to explain the implementation of state regulations (law, regulation and decree). Circulars also may stipulate detailed matters for the implementation of the above documents. (Example: Circular Stipulating Subsidies for Working Extra Hours, etc...)

8. Directive [Chỉ thị]: used to order the implementation of, to transmit an order to implement, or to guide the implementation of a definite task. All state administrative organs may issue directives to their subordinate echelons on the implementation of tasks.

9. Resolution [Nghị quyết]: the conclusion of a discussion by a collective body on some matter. All authoritative state organs, such as the National Assembly and people's committees at all echelons, may issue resolutions. These serve as the bases for issuing orders, decrees and decisions. (Example: "On the basis of the resolution of the people's council, the village people's committee issued a decision on the implementation of ...")

10. Routine official correspondence [Công văn thường]: used for relations between installations or organs or between organs and the people.

Military Ranks

Tân binh	Recruit
Chiến sĩ	Soldier; Combatant
Binh Nhì	Private
Binh nhất	Private First Class
Hạ sĩ	Corporal
Trung sĩ	Sergeant
Thượng sĩ	Senior Sergeant
Chuẩn úy	Third Lieutenant
Thiếu Úy	Second Lieutenant
Trung Úy	First Lieutenant
Thượng Úy	Captain
Đại Úy	Senior Captain
Thiếu Tá	Major
Trung Tá	Lieutenant Colonel
Đại Tá	Major Colonel
Thiếu Tướng	Major General
Trung Tướng	Lieutenant General
Thượng Tướng	Colonel General
Đại Tướng	Senior General

END